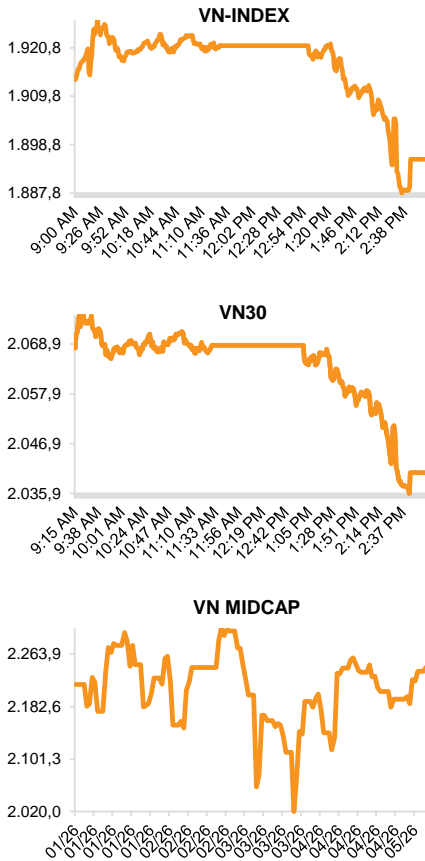


KHÖI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.895,5	248,1	127,2
1 ngày (%)	-1,0	0,6	-0,1
1 tháng (%)	8,3	-1,5	-0,1
Từ 2026	6,2	-0,3	5,2
1 năm (%)	49,6	15,8	36,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	342	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	0,8	0,3
Số mã tăng	103	60	110
Số mã giảm	214	93	164
Số mã tham chiếu	85	143	465

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 1%, khối ngoại duy trì bán ròng

Phiên giao dịch ngày 11/05/2026 ghi nhận VN-Index đóng cửa tại 1.895,5 điểm, giảm 19,9 điểm (-1%). Chỉ số duy trì trạng thái tích cực và đi ngang trong phần lớn thời gian, trước khi áp lực bán tháo bất ngờ kéo chỉ số giảm điểm về mức thấp nhất ngày. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 210 mã giảm, 99 mã tăng và 47 mã đứng giá, phản ánh tâm lý thận trọng bao trùm khi dòng tiền lớn rút nhanh khỏi thị trường. Thanh khoản khớp lệnh HoSE 25,4 nghìn tỷ đồng tăng 5,9% so với phiên trước, duy trì trên ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. HNX-Index tăng nhẹ 0,6% lên 248,06 điểm.

VN30 giảm 1,6% xuống 2.040,5 điểm với 27 mã giảm và chỉ duy nhất 2 mã giữ được sắc xanh. Ba trong 17 ngành giữ được sắc xanh cuối phiên. Du lịch và Giải trí chịu mức giảm 2,9%, tiếp theo là Công nghệ (-2%), Tài nguyên (-2,1%). Nhóm vốn hóa lớn như Bất động sản (-1,5%) và Ngân hàng (-0,7%) Ở chiều ngược lại, Dầu khí là điểm sáng hiếm hoi với mức tăng mạnh 3,7%, bên cạnh Xây dựng & Vật liệu (+0,68%).

Khối ngoại bán ròng 1.022,3 tỷ đồng trên HoSE. VHM chịu áp lực bán lớn nhất với 368,0 tỷ đồng, tiếp theo là FPT (217,7 tỷ), DGC (189,0 tỷ). Ở chiều mua ròng, khối ngoại mua BSR (132,7 tỷ), GEE (100,9 tỷ). Quy mô bán ròng tập trung chủ yếu ở nhóm bất động sản, công nghệ và các cổ phiếu blue-chip trong VN30.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm và chưa đến một phần ba số mã ghi nhận mức tăng cho thấy đà phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đà tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,3	171,2	3,7	-2,0	3,6	-3,8	27,5	27,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,7	19,5	4,7	-1,5	-3,3	-9,5	11,8	126,8
Năng lượng	2,4	14,3	1,8	4,2	-0,3	49,2	103,4	141,7
Tài chính	36,5	11,9	1,7	-0,7	0,5	2,8	31,3	-16,7
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,5	2,4	-2,2	-4,7	-5,4	-0,5	259,9
Công nghiệp	7,1	24,4	4,5	-0,1	3,6	-2,9	50,1	39,6
Công nghệ thông tin	1,5	12,7	2,9	-2,7	-9,6	24,2	-25,7	36,2
Vật liệu xây dựng	5,8	18,5	1,8	-1,6	-1,8	11,3	22,7	32,6
Bất động sản	31,4	98,8	8,0	-1,6	36,9	25,6	340,5	23,4
Dịch vụ tiện ích	3,6	13,5	2,1	-1,0	-4,8	3,0	17,7	50,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin tuần 4/5 – 8/5

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Rủi ro địa chính trị duy trì ở mức cao khi Iran bác bỏ đề xuất hòa bình 14 điểm và tiếp tục phong tỏa Hormuz. Tuy nhiên, việc Mỹ lập kỷ lục xuất khẩu nhiên liệu sau khi kết thúc chiến dịch "Epic Fury" đã giải tỏa áp lực tâm lý, khiến giá dầu Brent giảm mạnh 7,7% svtt, dao động vùng 97,5–112,5 USD/thùng. Ngược lại, giá vàng tăng 3,5% svtt, có thời điểm sát ngưỡng 4.750,0 USD/oz và tiếp tục neo ở vùng đỉnh lịch sử do nhu cầu trú ẩn an toàn.
- **Mỹ:** Bảng lương phi nông nghiệp của Mỹ tăng 115.000 việc làm trong tháng 4, trong khi tỷ lệ thất nghiệp giữ nguyên ở mức 4,3%, cho thấy thị trường lao động vẫn duy trì khả năng chống chịu tốt trong bối cảnh rủi ro địa chính trị ở mức cao. Đơn đặt hàng nhà máy tăng 1,5% svtt và chỉ tiêu xây dựng tăng 0,6% svtt, phản ánh động lực phục hồi của lĩnh vực sản xuất. Áp lực chi phí đầu vào duy trì ở mức cao cùng việc dỡ bỏ mức thuế quan 10,0% tiếp tục củng cố kỳ vọng Fed sẽ giữ lãi suất điều hành trong vùng 3,5%–3,8% đến hết năm.
- **Trung Quốc:** Thặng dư thương mại tháng 4 tăng lên 84,82 tỷ USD nhờ xuất khẩu tăng tốc 14,1% svck (tháng 3: +2,5% svck), chủ yếu do hoạt động gom hàng linh kiện và sự phục hồi từ thị trường Mỹ (+11,3% svck). Nhập khẩu xác lập kỷ lục mới với mức tăng 25,3% svck nhờ nhu cầu thiết bị công nghệ và nguyên liệu thô. Tuy nhiên, do tốc độ nhập khẩu tăng mạnh, thặng dư lũy kế 4 tháng đầu năm đã thu hẹp xuống 347,7 tỷ USD (so với mức 368,8 tỷ USD svck).

Tin vĩ mô trong nước

- **Tỷ giá:** Có hiệu lực từ ngày 08/05/2026, tỷ giá trung tâm đóng cửa ở mức 25.112 đồng. Tỷ giá thị trường tự do giảm mạnh về vùng 26.454–26.574 đồng, giảm 170 đồng svck tuần. Tính đến ngày 11/05, tỷ giá USD/VND giao dịch quanh mức 26,32, giảm 0,07% so với đầu tuần trước. Chỉ số DXY tiếp tục suy yếu, giảm xuống khoảng 97,8 điểm (-0,4% svck tuần).
- **Thị trường tiền tệ:** Lãi suất liên ngân hàng giảm trở lại ở hầu hết các kỳ hạn sau phiên tăng đầu tuần. Lãi suất qua đêm giảm xuống 5,00% (-1,40 điểm % svck tuần) và lãi suất một tuần giảm xuống 5,45% (-0,70 điểm % svck tuần). Trong tuần kết thúc ngày 08/05, NHNN đã bơm ròng 5.831,17 tỷ đồng, đưa mức lưu hành trên kênh cầm cố lên 315.451,67 tỷ đồng.
- **Trái phiếu Chính phủ:** Tính đến ngày 08/05, lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn một năm đóng cửa ở mức 3,27%, kỳ hạn năm năm ở mức 4,05% và mười năm ở mức 4,24%.

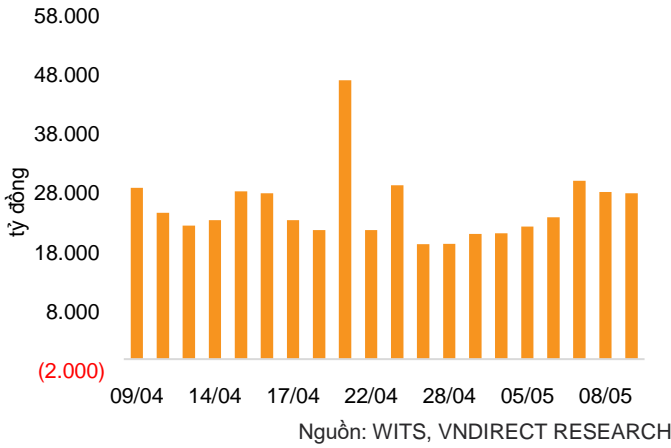
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MWG:** Doanh thu lũy kế 4T/26 ước đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, tăng 29,0% svck và hoàn thành 34,0% kế hoạch năm. Doanh nghiệp thông qua kế hoạch cổ tức tiền mặt 20,0% và đặt mục tiêu IPO Bách Hóa Xanh trong 3 năm tới.
- **HPA:** Doanh thu Q1/26 đạt gần 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 11,0% svck; lãi ròng đạt 337,0 tỷ đồng, giảm 17,0% svck. Doanh nghiệp dự kiến duy trì kế hoạch cổ tức năm 2026 ở mức 30,0%.
- **HHC:** Doanh thu năm 2025 đạt 813 tỷ đồng và LNTT đạt 59,5 tỷ đồng. Năm 2026, doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu đột phá 1.230 tỷ đồng (+51,0% svck) và LNTT đạt 70 tỷ đồng (+18,0% svck).

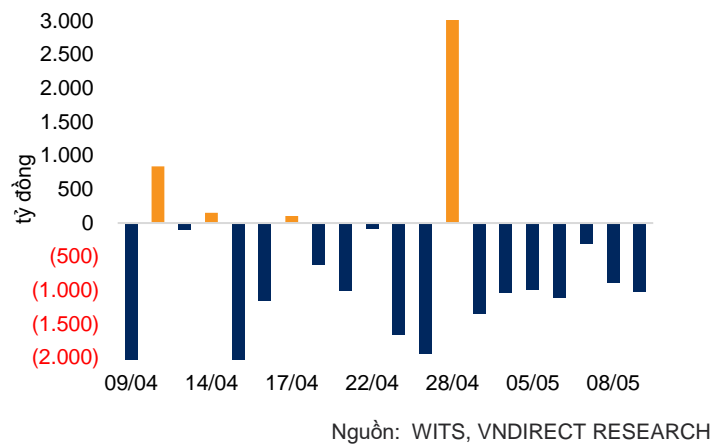
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 11/05/2026	Trung Quốc	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 4/2026
Thứ Ba, 12/05/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026
Thứ Tư, 13/05/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 4/2026
Thứ Năm, 14/05/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 4/2026

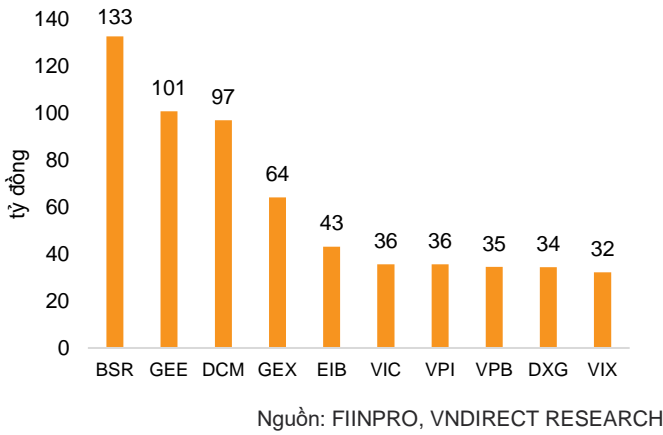
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



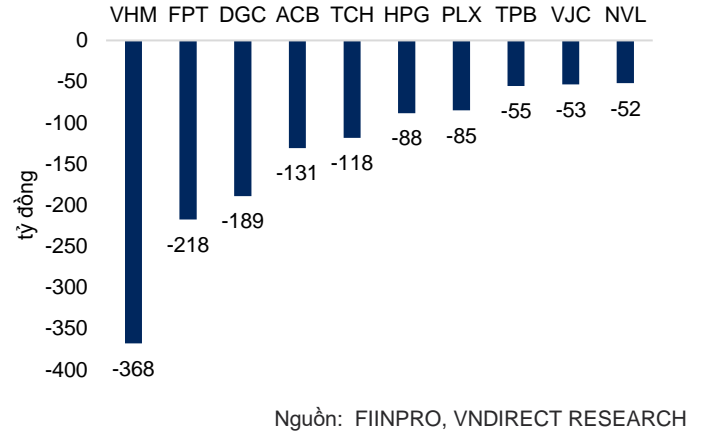
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

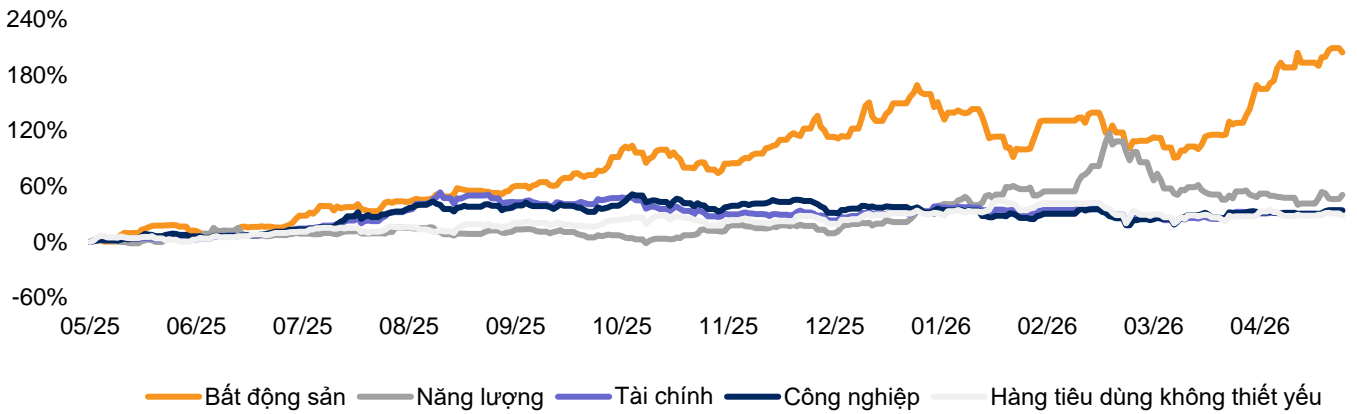


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	1,1%	6,5%	18,6	1,6	-12,3%	2,2%	149.105	1,5%	17.878	0,5%	6,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	-1,4%	-4,5%	24,7	3,5	15,0%	1,2%	10.668	6,8%	-21.662	-2,0%	-10,4%
Indonesia	JCI Index	-0,9%	-20,1%	16,0	1,8	11,9%	3,6%	1.023	6,5%	-2.231	-1,8%	-4,7%
Singapore	FSTAS Index	0,4%	6,7%	17,6	1,5	9,0%	4,4%	1.575	1,7%	1.131	0,3%	2,9%
Malaysia	FBME Index	0,0%	5,1%	17,0	1,5	8,3%	3,7%	731	3,3%	386	1,4%	9,6%
Philippines	PCOMP Index	0,4%	-2,4%	8,6	1,0	10,6%	3,8%	103	5,8%	-72	-1,6%	-9,2%
Thái Lan	SET Index	-0,7%	18,2%	12,8	1,4	8,5%	4,5%	2.071	1,5%	497	-1,0%	3,1%
Việt Nam	VN-Index	-1,0%	6,2%	15,6	2,2	15,1%	1,4%	907	4,0%	-1.813	0,1%	-1,3%

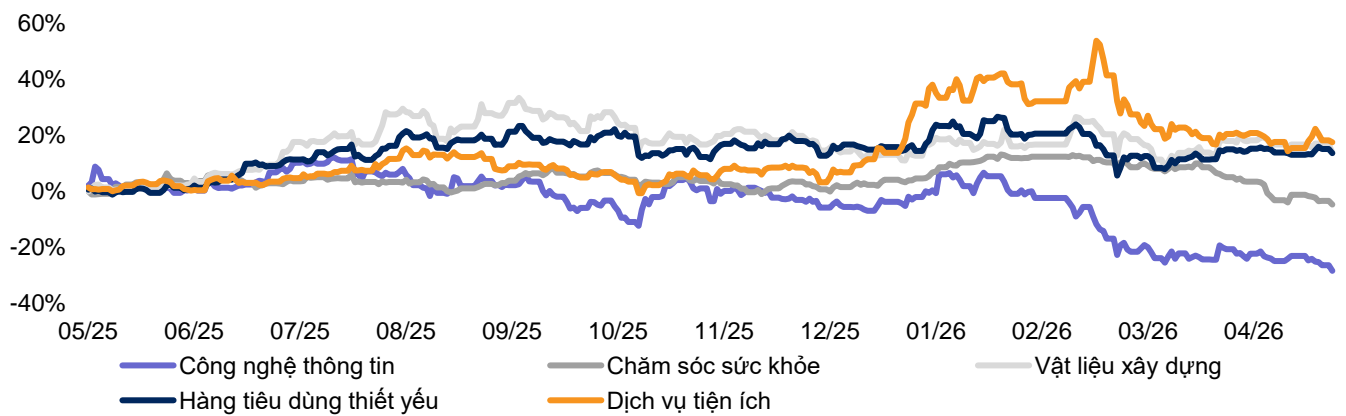
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



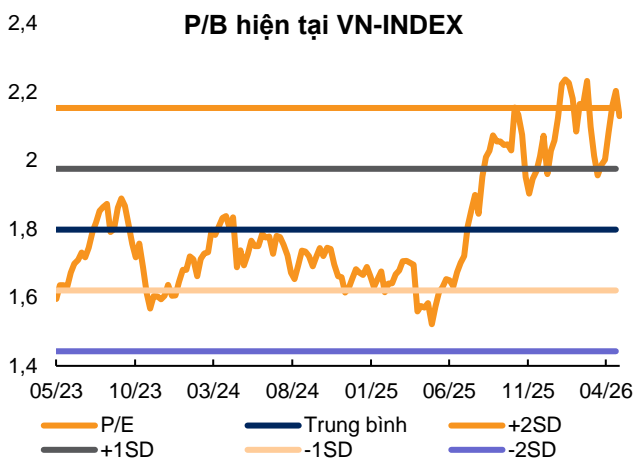
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



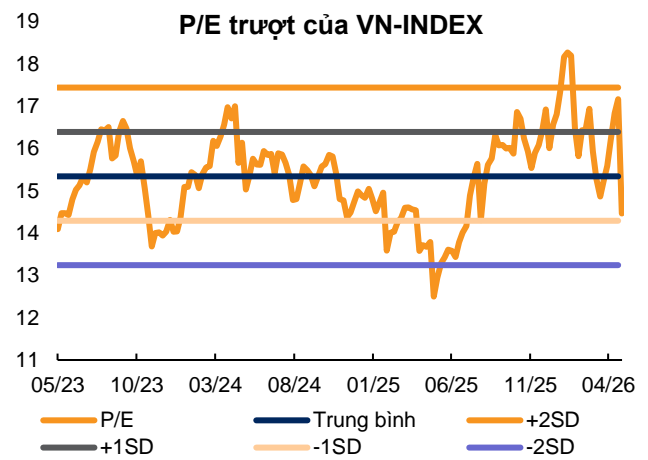
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



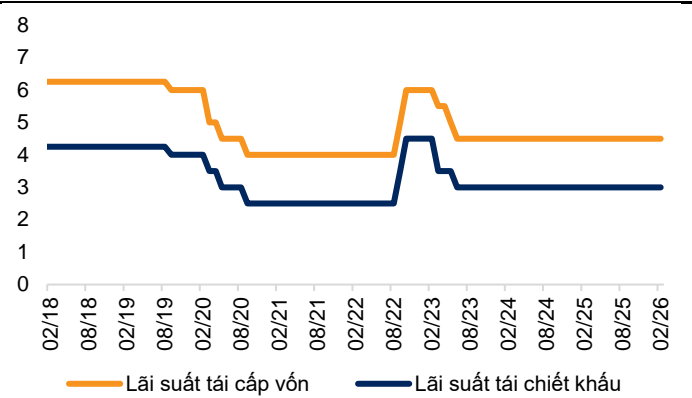
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	-0,1	-0,7	24,3	65,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	6,65	4,2	-17,9	303,0	64,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,61	0,3	-12,2	-19,9	52,0
USD/VND	26.323	-0,1	0,1	-0,1	-1,3
DXY	98,01	0,1	-0,6	-0,3	-2,3
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,39	0,8	1,7	5,4	0,3
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,95	1,0	3,2	11,6	1,8

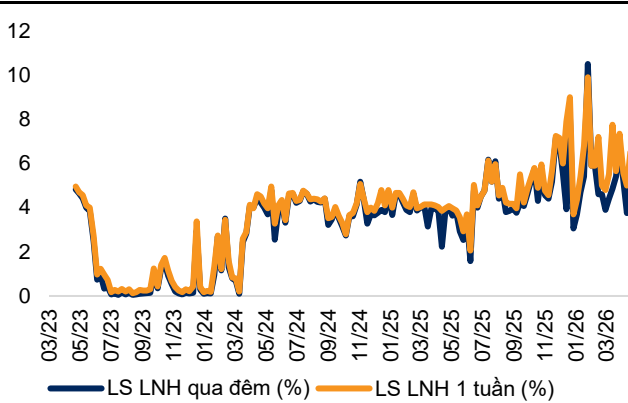
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



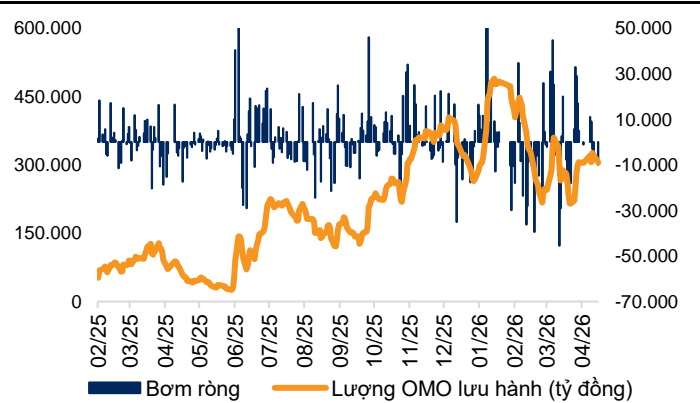
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



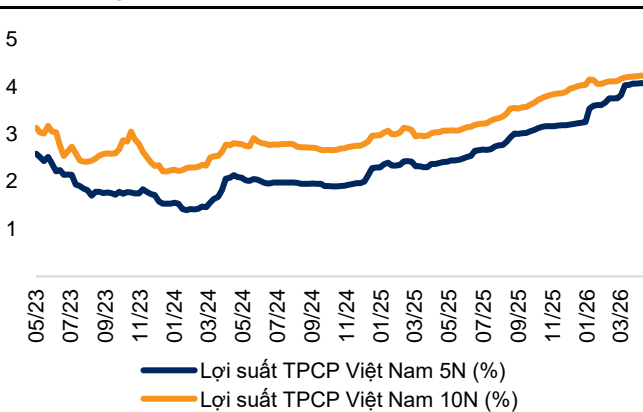
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



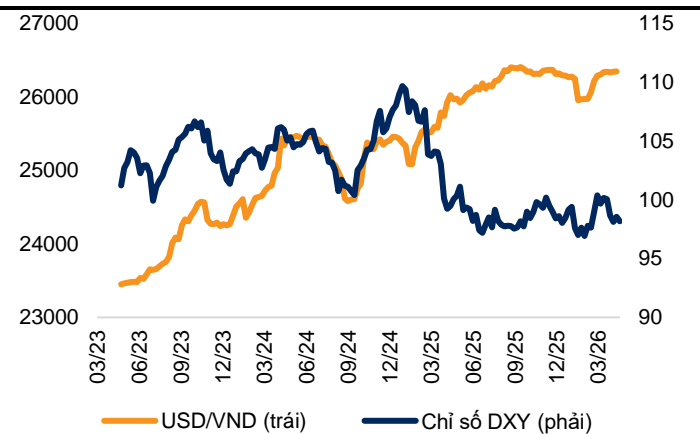
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,7%	1,5%	60,6%
Brent Crude	2,6%	9,2%	62,7%
JKM LNG	-0,2%	-7,2%	59,1%
Henry Hub LNG	2,4%	-10,4%	50,6%
NW Thermal Coal	-1,5%	-10,3%	-15,1%
Singapore Platt FO	-2,5%	-1,1%	61,1%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,1%	-1,8%	39,9%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	0,9%	6,6%	148,3%
Bạch kim	0,0%	0,5%	105,5%

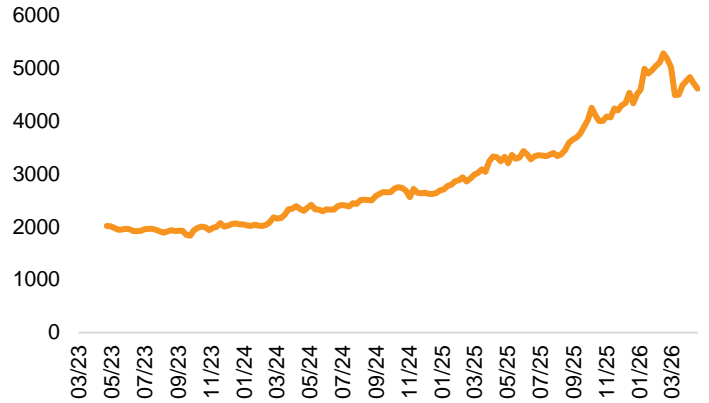
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,9%	641,6%
Đồng	0,5%	6,7%	36,2%
Nhôm	0,5%	1,9%	48,0%
Niken	-1,3%	9,3%	21,6%
Kẽm	-0,7%	1,6%	6,3%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,4%	1,1%	-2,8%
Quặng sắt	0,0%	3,8%	11,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	1,3%	6,9%	-5,3%
Arabica	1,3%	-2,2%	-26,1%
Đường	0,3%	7,2%	-17,1%
Cacao	-5,6%	28,7%	-55,6%
Dầu cọ	0,2%	-0,8%	NA
Bông	-0,1%	15,6%	27,1%
Sữa bột	0,4%	-0,1%	-7,7%
Lúa mì	1,0%	4,7%	18,4%
Đậu tương	1,2%	2,7%	15,7%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-1,8%	4,5%	28,9%
Urê	-4,9%	-5,2%	96,4%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,7%	0,7%	0,2%
Gia súc	-0,5%	0,0%	16,2%

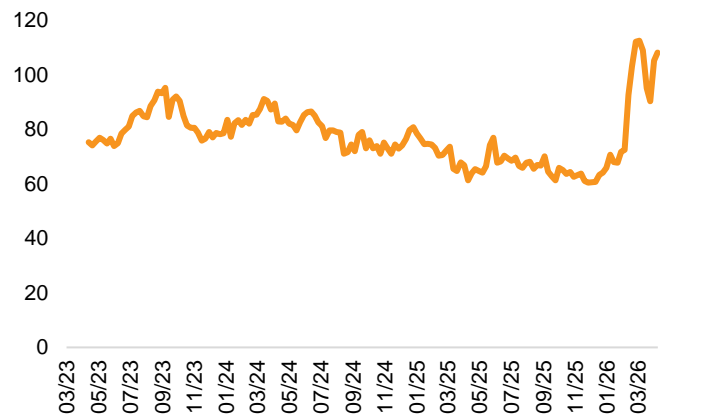
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



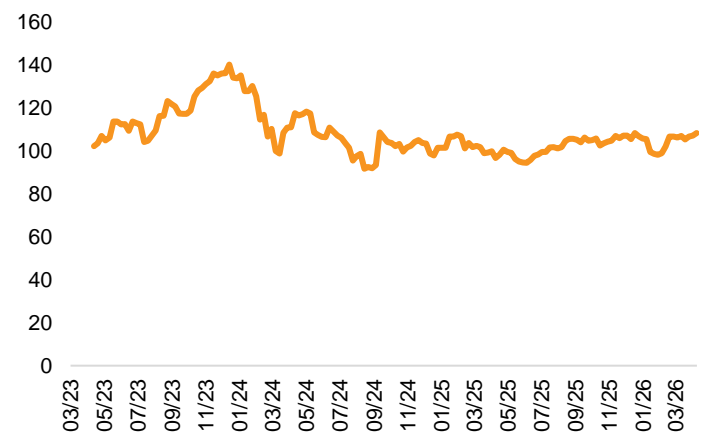
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.988	2,2	2.819	44.000	73.300	67,8%	1,2%	14,8	2,2	16%
AST	123	0,0	4	72.000	85.400	22,1%	3,5%	11,0	4,7	47%
HVN	2.553	1,2	553	21.600	43.400	103,8%	2,9%	8,5	11,3	
VJC	3.832	8,4	904	170.500	113.600	-32,8%	0,6%	38,7	3,9	11%
Bán lẻ										
BAF	409	2,7	193	35.450	37.200	4,9%		56,0	2,7	4%
DGW	349	4,1	89	41.500	49.600	21,9%	2,4%	14,3	2,5	19%
FRT	893	2,5	151	138.000	150.300	9,2%	0,3%	25,7	5,3	28%
MCH	6.196	2,0		126.000	147.000	18,3%	1,6%	23,8	9,5	42%
MWG	4.658	24,2	-2	83.500	96.300	16,5%	1,2%	15,0	3,5	25%
PNJ	1.343	6,1	11	69.100	109.900	60,0%	1,0%	10,1	2,5	28%
QNS	670	0,2	273	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.319	1,6	963	47.600	59.900	32,1%	6,3%	13,1	2,7	21%
VHC	520	2,5		61.000	71.300	20,2%	3,3%	9,2	1,4	16%
VNM	4.811	13,0	2.458	60.600	74.800	28,1%	4,7%	13,8	3,9	28%
Tài chính										
ACB	4.439	11,9	177	22.750	31.300	41,4%	3,8%	7,2	1,2	18%
BID	11.478	12,7	1.426	41.500	47.200	14,8%	1,1%	9,4	1,6	18%
CTG	10.504	13,2	504	35.600	49.000	38,5%	0,9%	7,3	1,5	22%
HDB	5.115	14,3	267	26.900	39.500	49,2%	2,4%	7,4	1,7	25%
LPB	5.992	2,9	245	52.800	33.400	-31,1%	5,7%	14,1	3,2	23%
MBB	7.956	21,6	21	26.000	32.900	28,5%	1,9%	7,6	1,5	21%
STB	5.171	22,6	910	72.200	45.700	-35,9%	0,9%	17,7	2,2	8%
TCB	9.099	15,9	2	33.800	40.300	21,3%	2,1%	9,2	1,4	16%
TPB	1.660	8,1	92	15.750	17.800	19,1%	6,0%	5,9	1,0	18%
VCB	19.141	19,4	1.913	60.300	69.300	15,7%	0,7%	14,0	2,2	16%
VIB	2.063	3,9	4	15.950	23.600	53,6%	5,6%	7,2	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.379	17,1	460	27.800	37.100	35,3%	1,8%	8,4	1,3	16%
Dệt may										
MSH	155	0,6	65	36.300	40.600	14,6%	2,8%	6,7	2,1	33%
TCM	97	1,1	2	22.700	29.800	33,5%	2,2%	11,0	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.045	1,6	676	52.000	68.600	34,0%	2,1%	16,0	2,5	16%
GMD	1.291	6,2	92	79.700	72.000	-7,2%	2,5%	19,5	2,5	13%
HAH	362	4,8	78	56.400	55.400	-0,4%	1,4%	7,9	2,1	27%
VSC	321	7,4	154	22.600	19.100	-13,3%	2,2%	30,9	1,6	6%
IDC	646	4,6	208	44.800	45.600	5,1%	3,3%	9,1	2,5	31%
KBC	1.163	4,8	467	32.500	30.000	-6,5%	1,2%	19,8	1,2	7%
PHR	323	0,9	113	62.700	68.400	11,2%	2,2%	12,8	2,0	16%
VTP	415	1,8	186	63.200	129.200	105,7%	1,3%	30,0	5,9	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	701	12,5	298	48.600	128.300	170,2%	6,2%	7,5	1,2	17%
HPG	7.873	43,6	2.099	27.000	30.000	13,0%	1,9%	9,8	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	5.279	20,6	2.511	27.750	16.700	-38,3%	1,6%	10,6	2,0	21%
GAS	6.747	8,9	3.160	73.600	78.400	9,3%	2,8%	15,3	2,6	18%
OIL	558	4,4	35	14.200	14.800	6,0%	1,8%	41,4	1,4	3%
PLX	1.776	10,8	95	36.800	47.700	32,9%	3,3%	26,9	1,8	10%
PVD	662	8,9	256	31.350	32.600	12,0%	8,0%	14,9	1,0	7%
PVS	771	12,9	253	39.700	41.800	6,9%	1,6%	10,5	1,3	13%
PVT	405	9,6	143	22.700	23.400	4,1%	1,0%	9,3	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	682	10,5	306	26.400	22.700	-10,7%	3,3%	15,6	1,5	11%
DCM	863	9,6	338	42.900	40.000	-2,1%	4,7%	11,1	2,0	19%
DDV	147	1,9	67	26.400	39.700	53,8%	3,4%	6,1	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	65	0,7	32	21.300	34.100	62,4%	2,3%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.626	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	349	2,9	109	24.850	37.400	52,5%	2,0%	13,8	1,4	10%
PC1	291	8,9	106	18.650	26.500	42,1%	0,0%	8,3	1,2	15%
REE	1.257	3,1	0	61.100	76.600	27,0%	1,6%	12,6	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	663	10,0	197	15.700	18.300	29,3%	12,7%	73,9	1,2	2%
KDH	1.013	4,6	235	23.750	41.800	77,2%	1,2%	23,7	1,4	6%
NLG	487	3,7	46	26.400	42.200	61,6%	1,7%	19,5	1,0	6%
VHM	25.122	27,8	10.568	161.000	93.600			10,2	2,5	28%
VRE	2.901	8,1	1.049	33.600	32.000	-1,6%	3,1%	11,1	1,5	15%
Công nghệ										
FPT	4.530	37,5	859	70.000	118.200	70,3%	1,4%	12,3	3,1	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA